

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2020

|                                                                                                                                         | Đơn vị<br>tính | Thực hiện<br>12 tháng<br>năm 2019 | Ước tính<br>tháng<br>01/2020 | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối kỳ<br>báo cáo | Tháng<br>01/2020<br>so với tháng<br>01/2019 (%) | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến cuối kỳ báo<br>cáo so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                         |                |                                   |                              |                                                  |                                                 |                                                                               |
| Tên sản phẩm                                                                                                                            |                |                                   |                              |                                                  |                                                 |                                                                               |
| Đá xây dựng khác                                                                                                                        | M3             | 338,745                           | 261,159                      | 261,159                                          | 70.45                                           | 70.45                                                                         |
| Hạt điều khô                                                                                                                            | Tấn            | 22,151                            | 18,745                       | 18,745                                           | 119.82                                          | 119.82                                                                        |
| Nước khoáng không có ga                                                                                                                 | 1000 lít       | 1,196                             | 1,309                        | 1,309                                            | 129.61                                          | 129.61                                                                        |
| Nước tinh khiết                                                                                                                         | 1000 lít       | 76                                | 76                           | 76                                               | 29.64                                           | 29.64                                                                         |
| Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi<br>nhân tạo                                                                                          | 1000 m2        | 1,680                             | 1,650                        | 1,650                                            | 144.74                                          | 144.74                                                                        |
| Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả<br>đồ để mặc)                                                                                        | Triệu<br>đồng  | 89,152                            | 84,900                       | 84,900                                           | 124.28                                          | 124.28                                                                        |
| Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt<br>khôc                                                                                                 | Triệu<br>đồng  | 62,813                            | 59,674                       | 59,674                                           | 108.14                                          | 108.14                                                                        |
| Áo sơ mi cho người lớn dệt kim<br>hoặc đan móc                                                                                          | 1000 cái       | 960                               | 950                          | 950                                              | 137.68                                          | 137.68                                                                        |
| Quần áo lót cho người lớn dệt kim<br>hoặc đan móc                                                                                       | 1000 cái       | 0                                 | 0                            | 0                                                | 0.00                                            | 0.00                                                                          |
| Quần áo lót cho người lớn không<br>dệt kim hoặc đan móc                                                                                 | 1000 cái       | 3,999                             | 3,888                        | 3,888                                            | 108.45                                          | 108.45                                                                        |
| Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da                                                                                                         | 1000 đôi       | 660                               | 760                          | 760                                              | 95.00                                           | 95.00                                                                         |
| Dịch vụ sản xuất giày, dép                                                                                                              | Triệu đồng     | 40,455                            | 38,539                       | 38,539                                           | 463.62                                          | 463.62                                                                        |
| Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)                                                                                                       | M3             | 17,274                            | 17,151                       | 17,151                                           | 98.79                                           | 98.79                                                                         |
| Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản<br>(trừ tà vẹt)                                                                                           | M3             | 3,722                             | 3,158                        | 3,158                                            | 118.14                                          | 118.14                                                                        |
| Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương<br>tự                                                                                                | M3             | 103,878                           | 100,986                      | 100,986                                          | 104.66                                          | 104.66                                                                        |
| Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy<br>nhấn)                                                                                              | 1000<br>chiếc  | 0                                 | 0                            | 0                                                | 0.00                                            | 0.00                                                                          |
| Bao bì và túi bằng giấy nhấn và<br>bìa nhấn                                                                                             | 1000<br>chiếc  | 6,950                             | 7,030                        | 7,030                                            | 265.28                                          | 265.28                                                                        |
| Sản phẩm in khác (quy khổ<br>13cmx19cm)                                                                                                 | Triệu<br>trang | 357                               | 357                          | 357                                              | 4125.00                                         | 4125.00                                                                       |
| hoặc trực lẫn và các phương tiện<br>truyền thông đại chúng dùng trong<br>in                                                             | Triệu<br>đồng  | 581                               | 546                          | 546                                              | 112.29                                          | 112.29                                                                        |
| Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp<br>và cao su tự nhiên và cốc loại<br>nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng<br>nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải | Tấn            | 3,695                             | 3,630                        | 3,630                                            | 222.70                                          | 222.70                                                                        |
| Bao bì đóng gói khác bằng plastic                                                                                                       | Tấn            | 485                               | 460                          | 460                                              | 112.20                                          | 112.20                                                                        |
| Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống<br>và cốc mặt nghiêng bằng plastic                                                                     | Triệu<br>đồng  | 17,014                            | 15,908                       | 15,908                                           | 119.07                                          | 119.07                                                                        |
| Xi măng Portland đen                                                                                                                    | Tấn            | 187,000                           | 182,000                      | 182,000                                          | 124.66                                          | 124.66                                                                        |
| Thanh, que bằng thép hợp kim khác                                                                                                       | Tấn            | 120                               | 110                          | 110                                              | 407.41                                          | 407.41                                                                        |
| Chì chưa gia công                                                                                                                       | Tấn            | 2,500                             | 2,500                        | 2,500                                            | 122.55                                          | 122.55                                                                        |

|                                                                          |            |           |           |           |        |        |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|--------|--------|
| Dịch vụ đúc gang, sắt, thép                                              | Triệu đồng | 1,931     | 1,955     | 1,955     | 126.40 | 126.40 |
| Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại                                    | Triệu đồng | 36,601    | 31,274    | 31,274    | 90.63  | 90.63  |
| Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử                                       | Triệu đồng | 2,556     | 2,374     | 2,374     | 118.21 | 118.21 |
| Các loại van khác chưa được phân vào đâu                                 | 1000 cái   | 50        | 50        | 50        | 217.39 | 217.39 |
| Thiết bị tín hiệu âm thanh khác                                          | Cái        | 3,256,390 | 1,903,736 | 1,903,736 | 105.45 | 105.45 |
| Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)                                             | Chiếc      | 4,450     | 3,622     | 3,622     | 47.81  | 47.81  |
| Bàn bằng gỗ các loại                                                     | Chiếc      | 82,184    | 82,841    | 82,841    | 112.50 | 112.50 |
| Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu                          | Chiếc      | 13,425    | 13,097    | 13,097    | 75.01  | 75.01  |
| Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự | Triệu đồng | 5,088     | 4,489     | 4,489     | 10.75  | 10.75  |
| Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa                               | 1000 cái   | 110       | 100       | 100       | 93.46  | 93.46  |
| Điện sản xuất                                                            | Triệu KWh  | 78        | 73        | 73        | 79.35  | 79.35  |
| Điện thương phẩm                                                         | Triệu KWh  | 18.0      | 19        | 19        | 136.36 | 136.36 |
| Nước uống được                                                           | 1000 m3    | 760       | 768       | 768       | 120.75 | 120.75 |
| Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại                                    | Triệu đồng | 3,044     | 2,935     | 2,935     | 120.89 | 120.89 |